# PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

**(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)**

**SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION**

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn


*Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khác hàng ứng dụng* ***Pioneer Shipbrokers*** *có trên* ***iOS và Android,*** *công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường*

# TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

**TUẦN 02/2023**

(03/01/2022 – 09/01/2023)

## 1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, mặc dù các quốc gia đã trở lại làm việc sau ngày lễ nhưng thị trường vẫn vô cùng ảm đạm. Cước thuê giảm đáng kể ở toàn bộ các phân khúc. Chỉ số BDI vẫn trên đà đi xuống khi mất hơn 100 điểm xuống còn 1.139 điểm. Tuy nhiên đây cũng là điều đương nhiên vì thị trường toàn cầu đã chững lại khoảng hai tuần qua do kỳ nghỉ Giáng sinh - Tết dương lịch. Sắp tới thị trường sẽ còn chậm lại thêm một đợt nữa khi các quốc gia Châu Á đón Tết nguyên đán (Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc, Singapore…). Đối với các giao dịch mua bán tàu tuần qua, các thương vụ chuyển nhượng tàu Capesize diễn ra khá nhộn nhịp khi chiếm một nửa báo cáo ghi nhận. Ở mảng tàu Handysize trẻ, chủ tàu Singapore Pacific Carriers chốt tàu ***Atlantic Dream*** (32.527 dwt, đóng 2011 Trung Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD 04/2024, SS 01/2026) ở mức khoảng 10,75 triệu đô la Mỹ. Giá này rất hợp lý nếu so sánh với tàu tương tự ***Yangtze Eternal*** (32.573 dwt, đóng 2011 Trung Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, hạn đà DD 05/2024. SS 07/2026) bán tháng 10/2022 với giá khoảng 13,5 triệu đô la Mỹ. Điểm vượt trội của tàu ***Atlantic Dream*** là có ba máy đèn Daihatsu Nhật và cấp phá băng (ice class). Giá bán trên sẽ là mốc tham chiếu mới cho các tàu 32k dwt 10 tuổi đóng tại Trung Quốc trong thời gian tới. Ở phân khúc 28k dwt, chủ tàu Hong Kong Taylor Maritime đã chốt tàu ***Lovely Leah*** (28.383 dwt, đóng 2012 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD 12/2023, SS 01/2026) với giá khoảng 11,4 triệu đô la Mỹ. Nếu so với tàu già hơn hai tuổi ***Gant Grace*** (28.375 dwt, đóng 2010 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD/SS 01/2025) bán với giá khoảng 12,5 triệu đô la Mỹ tháng 12/2022 thì giá bán tàu ***Lovely Leah*** tương đối rẻ. Tuy nhiên như đã nói, do cước thuê hiện đang ở mức rất thấp, các chủ tàu chỉ còn cách để mức giá hấp dẫn nếu muốn bán nhanh. Giá bán tàu ***Lovely Leah*** sẽ là mốc tham chiếu mới cho cỡ tàu 28k dwt 10 tuổi đóng Nhật trong thời gian tới.

Tương tự, thị trường mảng tàu dầu khởi đầu năm mới 2023 khá khó khăn khi ghi nhận chỉ số BDTI giảm gần 26% và thậm chí chỉ số BCTI đã "bốc hơi" 50% so với tuần trước đó. Mặc dù có nhiều chuyên gia nhận định thị trường tàu dầu sẽ không quá tệ vào đầu năm 2023, song thực tế việc thiếu vắng nhu cầu chuyên chở đầu năm (một phần do Trung Quốc đang trong giai đoạn đỉnh dịch Covid-19) khiến cước thuê tàu chuyến giảm sâu thêm. Tuy vậy, giá bán tàu vẫn chưa giảm có thể sẽ khiến người Mua ngần ngại hơn. Tuần qua cũng có nhiều giao dịch mua bán tàu dầu được ghi nhận, trong đó chiếm quá nửa là tàu lớn từ Aframax trở lên. Ở phân khúc tàu dưới 40k dwt tuần qua chỉ ghi nhận tàu hóa chất ***Delphi*** (38.877 dwt, đóng 2006 Trung Quốc, DD 04/2024, SS 01/2026) được chủ tàu Trung Đông bán với giá khoảng 14 triệu đô la Mỹ. Mức giá này tương tự nếu so với tàu trẻ hơn một tuổi ***Nordic Tatiana*** (38.396 dwt, đóng 2007 Trung Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD 10/2025, SS 09/2027) được chủ tàu Đức bán tháng 11/2022 với giá khoảng 15,70 triệu đô la Mỹ. Năm 2023 sẽ là một năm khó lường đối với thị trường tàu dầu khi mà tình hình địa chính trị thế giới vẫn còn rất căng thẳng. Dự báo trong ngắn hạn, thị trường tàu dầu có thể duy trì ở mức thấp khi những ngày nghỉ lễ kéo dài tại Châu Á sắp đến.

| Name | Blt Year | Blt Place | Dwt | Price M.USD | Buyers | Comment |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ***BULKERS*** | | | |
| **Cape Maple** | 2005 | Japan | 206,204 | 15.50 | Undisclosed | Poor condition, Scrubber fitted, DD 09/2023, SS 08/2025 |
| **Aquasalwador** | 2012 | Korea | 180,012 | 27.00 | Undisclosed | BWTS fitted, DD 05/2025, SS 01/2027 |
| **Aquanavigator** | 2011 | Korea | 179,905 | 25.00 | | DD 03/2025, SS 12/2026 |
| **Goodship** | 2005 | Japan | 177,536 | 36.30 | United Maritime | Incl internal TC to Jun 2023-Dec 2023, BWTS fitted, DD 02/2024, SS 11/2025 |
| **Tradership** | 2005 | Japan | 176,925 | | | Incl internal TC to Jun 2023-Dec 2023, BWTS fitted, DD 09/2023, SS 07/2025 |
| **Aquahope** | 2007 | Japan | 177,173 | 18.00 | Undisclosed Turkish | BWTS fitted, DD due 04/2023, SS 04/2027 |
| **Bulk China** | 2005 | Japan | 176,274 | 13.30 | Undisclosed | DD due 05/2023, SS 03/2025 |
| **Steel Grace** | 2015 | China | 63,118 | 24.00 | Undisclosed | BWTS fitted, DD 06/2024, SS 11/2025 |
| **CN Journey** | 2010 | China | 57,005 | 13.00 | Indonesian | DD 08/2023, SS 05/2025, Chinese owner |
| **Sunrise Rainbow** | 2012 | China | 56,416 | 15.50 | Undisclosed | BWTS fitted, DD 04/2023, SS 07/2025, Singaporean owner |
| **Ben Wyvis** | 2015 | China | 35,000 | 17.40 | Greek | BWTS fitted, double hull, DD 08/2023, SS 05/2025, US owner |
| **Atlantic Dream** | 2011 | China | 32,527 | 10.75 | Undisclosed | BWTS fitted, double hull, ice class, DD 04/2024, SS 01/2026, Singaporean owner |
| **Lovely Leah** | 2012 | Japan | 28,383 | 11.40 | Undisclosed | BWTS fitted, DD 12/2023, SS 01/2026 |
| | | | ***TANKERS*** | | | |
| **Ellinis** | 2007 | Korea | 306,507 | 57.00 | German, Hansa Treuhand | Old sale, BWTS & Scrubber fitted, M/E Sulzer, DD 09/2024, SS 01/2027 |
| **Cosgreat Lake** | 2002 | China | 298,833 | Undisclosed | GMS | DD 01/2025, SS 12/2027 |
| **FPMC C Honor** | 2008 | Japan | 298,078 | 55.00 | Undisclosed | Scrubber fitted, DD/SS 11/2023 |
| **Asia Dawn** | 2005 | Korea | 281,396 | Undisclosed | Middle Eastern | M/E Suler, DD 08/2024, SS 10/2025 |
| **Ice Transporter** | 2006 | Japan | 146,270 | 47.50 | Middle Eastern | BWTS fitted, ice class 1A, DD 12/2024, SS 10/2026 |
| **Syra** | 2010 | Japan | 105,309 | 39.50 | Undisclosed | BWTS fitted, DD 07/2023, SS 03/2025 |
| **Kokako** | 2017 | Korea | 49,218 | Undisclosed | UAE, Al Seer | Old sale 10/2022, chemical IMO III, epoxy coated, DD/SS due 02/2023 |
| **Delphi** | 2006 | China | 38,877 | 14.00 | Undisclosed | Chemical IMO II, epoxy coated, DD 04/2024, SS 01/2026, UAE-based owner |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***CONTAINER*** | | | | | | |
| **Northern General** | 2008 | Korea | 53,870 | 53,870 | MSC | DD/SS due 01/2023 |
| **Sealand Guayaquil** | 2009 | China | 34,470 | 13.00 | Undisclosed | 2546 teu, ice class II, M/E Wartsila, DD 11/2023, SS 01/2024, UK owner |
| **Buxcontact** | 2002 | Germany | 33,807 | 9.75 | MSC | 2478 teu, ice class II, M/E Sulzer, DD/SS postponed 01/2023 |
| **G. Ace** | 2007 | Japan | 33,662 | 13.70 | Undisclosed | 2553 teu, BWTS fitted, gearless, DD/SS passed 04/2022, DD 04/2025, SS 04/2027 |
| ***OTHERS*** | | | | | | |
| **Telendos** | 2010 | Korea | 26,634 | 33.00 | Undisclosed | LPG 34513 cbm, BWTS fitted, DD SS 01/2025 |
| **Gas Prodigy** | 2003 | China | 3,633 | 5.10 | Indonesian | LPG 4930 cbm, BWTS fitted, DD/SS due 04/2023, Greek owner |
| **Gas Spirit** | 2001 | Japan | 3,409 | 5.70 | Ukrainian | LPG 4030 cbm, DD 06/2024, SS 12/2025 |

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

| Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ) | | Ngày 23/12 | Ngày 18/11 | ±% | Trong 5 năm qua Thấp nhất | TB | Cao nhất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **CAPESIZE** | | | | | | | |
| 180k dwt | Resale | 53.50 | 53.50 | 0.0 | 36.0 | 51.9 | 63.5 |
| 180k dwt | 5 tuổi | 43.50 | 43.50 | 0.0 | 24.0 | 35.8 | 53.5 |
| 170k dwt | 10 tuổi | 28.50 | 29.00 | -1.7 | 15.0 | 25.6 | 37.5 |
| 150k dwt | 15 tuổi | 18.50 | 19.00 | -2.6 | 8.0 | 16.1 | 24.5 |
| **PANAMAX** | | | | | | | |
| 82k dwt | Resale | 37.50 | 38.50 | -2.6 | 24.5 | 33.1 | 45.0 |
| 82k dwt | 5 tuổi | 30.50 | 31.50 | -3.2 | 15.5 | 25.9 | 38.5 |
| 76k dwt | 10 tuổi | 22.00 | 22.50 | -2.2 | 8.5 | 17.2 | 29.5 |
| 74k dwt | 15 tuổi | 15.25 | 15.50 | -1.6 | 5.3 | 11.6 | 19.8 |
| **SUPRAMAX** | | | | | | | |
| 62k dwt | Resale | 36.50 | 37.00 | -1.4 | 22.0 | 30.6 | 42.5 |
| 58k dwt | 5 tuổi | 27.50 | 28.50 | -3.5 | 13.5 | 20.7 | 34.5 |
| 56k dwt | 10 tuổi | 18.50 | 20.00 | -7.5 | 9.0 | 15.3 | 24.5 |
| 52k dwt | 15 tuổi | 15.25 | 15.25 | 0.0 | 5.5 | 10.7 | 19.0 |
| **HANDYSIZE** | | | | | | | |
| 37k dwt | Resale | 28.50 | 29.00 | -1.7 | 17.5 | 25.0 | 34.0 |
| 37k dwt | 5 tuổi | 24.00 | 24.50 | -2.0 | 12.0 | 18.5 | 29.5 |
| 32k dwt | 10 tuổi | 16.50 | 17.00 | -2.9 | 6.5 | 12.0 | 21.0 |
| 28k dwt | 15 tuổi | 10.50 | 11.00 | -4.5 | 3.8 | 7.5 | 15.0 |

| Giá trị tàu dầu (đv: triệu đô la Mỹ) | | Ngày 23/12 | Ngày 18/11 | ±% | Trong 5 năm qua Thấp nhất | TB | Cao nhất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **VLCC** | | | | | | | |
| 310k dwt | Resale | 126.00 | 121.00 | 4.1 | 82.0 | 94.6 | 125.0 |
| 310k dwt | 5 tuổi | 95.50 | 90.50 | 5.5 | 62.0 | 70.2 | 94.5 |
| 250k dwt | 10 tuổi | 70.50 | 66.50 | 6.0 | 38.0 | 47.3 | 70.5 |
| 250k dwt | 15 tuổi | 58.50 | 52.50 | 11.4 | 21.5 | 32.2 | 58.5 |
| **SUEZMAX** | | | | | | | |
| 160k dwt | Resale | 86.00 | 81.00 | 6.2 | 54.0 | 64.9 | 85.0 |
| 150k dwt | 5 tuổi | 65.50 | 62.50 | 4.8 | 40.0 | 48.0 | 64.5 |
| 150k dwt | 10 tuổi | 48.50 | 46.50 | 4.3 | 25.0 | 32.6 | 47.5 |
| 150k dwt | 15 tuổi | 32.00 | 30.50 | 4.9 | 16.0 | 19.8 | 31.5 |
| **AFRAMAX** | | | | | | | |
| 110k dwt | Resale | 76.00 | 74.00 | 2.7 | 43.5 | 52.1 | 75.0 |
| 110k dwt | 5 tuổi | 60.50 | 58.50 | 3.4 | 29.5 | 38.0 | 59.5 |
| 105k dwt | 10 tuổi | 45.50 | 43.50 | 4.6 | 18.0 | 25.5 | 44.5 |
| 105k dwt | 15 tuổi | 30.00 | 29.00 | 3.4 | 11.0 | 15.7 | 29.0 |
| **MR** | | | | | | | |
| 52k dwt | Resale | 48.50 | 47.50 | 2.1 | 33.0 | 38.1 | 48.5 |
| 52k dwt | 5 tuổi | 40.50 | 39.50 | 2.5 | 23.0 | 28.6 | 40.5 |
| 45k dwt | 10 tuổi | 30.50 | 28.50 | 7.0 | 14.5 | 19.0 | 30.5 |
| 45k dwt | 15 tuổi | 21.50 | 20.50 | 4.9 | 9.0 | 11.8 | 21.5 |

## 2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

| Type | Size | Price (m.usd) | No | Yard | Owners | Delivery | Comments |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| LNG | 180,000 cbm | 234.00 | 4 | CMHI Jiangsu | Celsius | - | Price per unit, options for 2+2 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Bulker | 211,500 dwt | - | 2 | JMU, Japan | Eastern Pacific | 2025 | |
| Container | 5,920 teu | - | 4 | Imabari | Eastern Pacific | 10/2024 | |
| Container | 8,000 teu | - | 4 | Yangzijiang | Lepta Shipping, Japan | 2025 | |
| Container | 1,900 teu | 33.00 | 2 | China shipyard | Samudera Shipping, Indonesia | Q4/2024 - Q1 2025 | Price per unit |

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

| Giá tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ) | Ngày 23/12 | Ngày 18/11 | ±% | Trong 5 năm qua Thấp nhất | TB | Cao nhất |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TÀU HÀNG KHÔ** | | | | | | |
| Capesize (180.000 dwt) | 64.0 | 65.5 | -2.3 | 41.8 | 52.2 | 65.5 |
| K.sarmax (82.000 dwt) | 93.0 | 40.0 | -2.5 | 24.3 | 31.9 | 40.0 |
| P.max (77.000 dwt) | 36.5 | 37.5 | -2.7 | 23.8 | 30.5 | 37.5 |
| Ultramax (64.000 dwt) | 36.5 | 37.5 | -2.7 | 22.3 | 29.7 | 37.5 |
| Handysize (37.000 dwt) | 33.5 | 34.5 | -2.3 | 19.5 | 26.0 | 34.5 |
| **TÀU CONTAINER** | | | | | | |
| Post P.max (9.000 teu) | 147.0 | 147.0 | 0.0 | 83.0 | 98.6 | 147.0 |
| P.max (5.200 teu) | 80.0 | 80.0 | 0.0 | 42.5 | 55.3 | 80.0 |
| Sub P.max (2.5000 teu) | 43.0 | 43.0 | 0.0 | 26.0 | 32.8 | 43.0 |
| Feeder (1.700 teu) | 33.0 | 33.0 | 0.0 | 18.6 | 24.6 | 33.0 |

| Giá tàu dầu đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ) | Ngày 23/12 | Ngày 18/11 | ±% | Trong 5 năm qua Thấp nhất | TB | Cao nhất |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TÀU DẦU** | | | | | | |
| VLCC (300.000 dwt) | 121.0 | 120.0 | 0.8 | 80.0 | 94.8 | 121.0 |
| S.max (170.000 dwt) | 82.0 | 82.0 | 0.0 | 53.0 | 63.4 | 82.0 |
| A.max (115.000 dwt) | 65.0 | 65.0 | 0.0 | 43.0 | 51.5 | 65.0 |
| LR1 (75.000 dwt) | 60.0 | 60.0 | 0.0 | 42.0 | 48.6 | 60.0 |
| MR (56.000 dwt) | 44.0 | 44.0 | 1.1 | 32.5 | 36.9 | 44.5 |
| **TÀU GAS** | | | | | | |
| LNG (175k cbm) | 245.0 | 245.0 | 0.0 | 180.0 | 193.8 | 245.0 |
| LPG LGC (80k cbm) | 88.0 | 88.0 | 0.0 | 70.0 | 73.2 | 88.0 |
| LPG MGC (55k cbm) | 79.0 | 79.0 | 0.0 | 62.0 | 65.3 | 79.0 |
| LPG SGC (25k cbm) | 53.5 | 53.5 | 0.0 | 40.0 | 43.9 | 53.5 |

## 3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

### 3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 02/2023 vừa qua:

| **RATES/PANAMAX** (USD/DAY, USD/TON) | TUẦN 02/2023 | TUẦN 01/2023 | Mức thấp nhất năm 2023 (cập nhật tới Tuần 02) | Mức cao nhất năm 2023 (cập nhật tới Tuần 02) |
|---|---|---|---|---|
| TRANSATLANTIC RV | 13,480 | 16,570 | 13,480 | 16,570 |
| TCT CONT/F.EAST | 20,865 | 23,195 | 20,865 | 23,195 |
| TCT F.EAST/CONT | 6,519 | 8,028 | 6,519 | 8,028 |
| TCT F.EAST RV | 8,375 | 10,277 | 8,375 | 10,277 |
| **RATES/SUPRAMAX** (USD/DAY) | | | | |
| ATLANTIC RV | 13,461 | 17,016 | 13,461 | 17,016 |
| PACIFIC RV | 5,731 | 7,506 | 5,731 | 7,506 |
| TCT CONT/F.EAST | 16,400 | 18,379 | 16,400 | 18,379 |

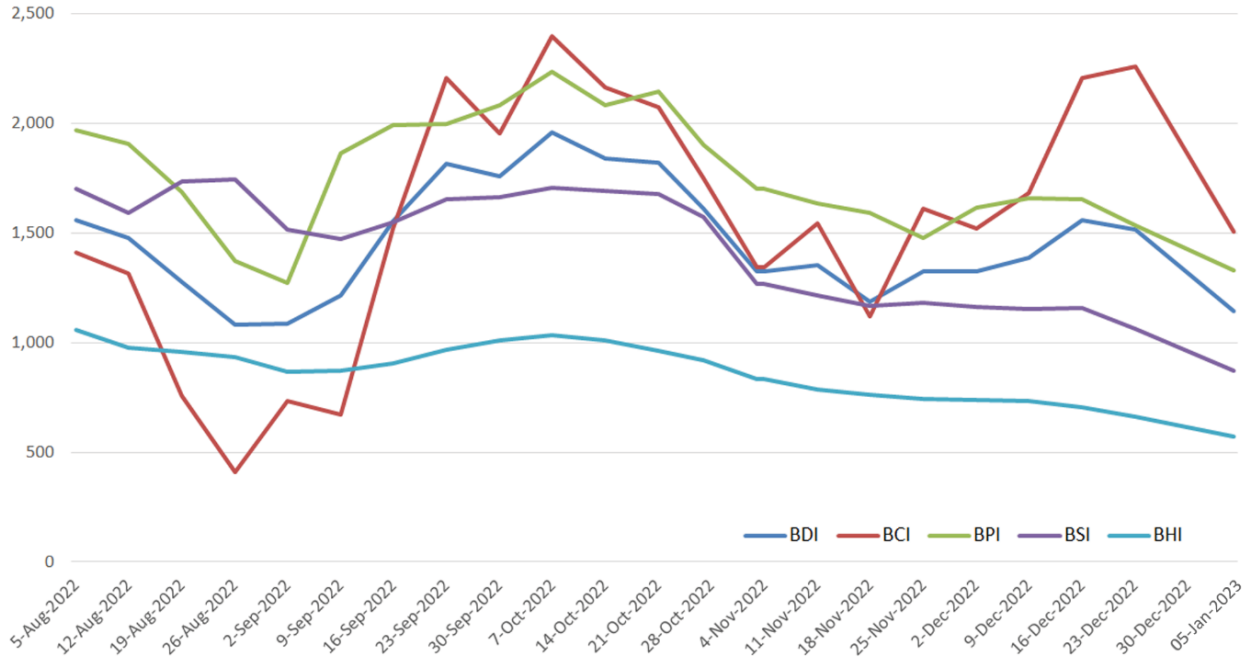


### 3.2. Thị trường thuê tàu dầu:

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US$/ngày):

| | Giá thuê tàu định hạn tuần 02 | | | Giá thuê tàu định hạn tuần 01 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 NĂM | 3 NĂM | 5 NĂM | 1 NĂM | 3 NĂM | 5 NĂM |
| VLCC | 44,500 | 39,000 | 35,000 | 44,000 | 36,000 | 34,000 |
| SUEZMAX | 44,000 | 34,000 | 32,000 | 44,000 | 33,000 | 31,000 |
| AFRAMAX | 43,000 | 31,000 | 29,000 | 43,000 | 30,000 | 29,000 |
| LR-2 | 45,000 | 33,000 | 30,000 | 43,000 | 32,000 | 28,000 |
| LR-1 | 42,000 | 28,000 | 25,000 | 41,000 | 27,000 | 24,000 |
| MR | 32,000 | 22,000 | 21,000 | 30,000 | 21,000 | 20,000 |
| HANDY | 27,500 | 18,000 | 16,000 | 27,500 | 17,500 | 16,000 |

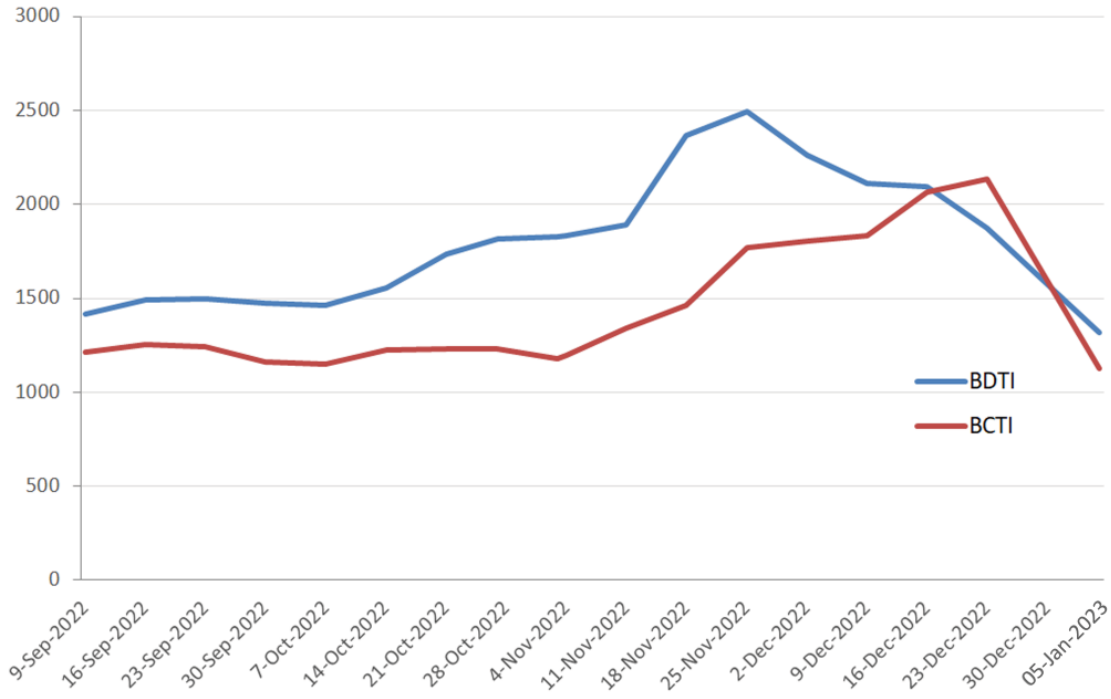

## 4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

**GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO**
(dành cho tàu có lt > 5.000)

| STT | Giao tại | Tàu hàng rời | | Tàu dầu | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | US$ | ▼/▲ | US$ | ▼/▲ |
| 1 | India | 520 | | 530 | |
| 2 | Pakistan | 510 | | 520 | |
| 3 | Bangladesh | 500 | | 510 | |
| 4 | Turkey | 280 | ▲ 40 | 290 | ▲ 40 |

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

**MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 02/2023**

| Name | Type | Blt year | LDT | Demolition place | Price (US$/lt) | Dwt | Comments |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Lila Tokyo** | Bulker | 1999 | 20,886 | India | 517.00 | 172,566 | |
| **Akinada Bridge** | Container | 2001 | 23,911 | India | 575.00 | 71,336 | |

**CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG**
**PIONEER SHIPBROKERS**
MUA – BÁN – THUÊ TÀU
Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn

*Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.*
*Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.*